

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN THẾ
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 46/2024/DS-ST

Ngày 22/8/2024

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Toàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Chiến

2. Bà Nguyễn Thị Cường.

- Thư ký phiên tòa: Ông Triệu Quang Hưng- Thư ký Toà án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hải- Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 8 năm 2024, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 70/2024/TLST- DS ngày 17/6/2024 về việc “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2024/TLST-DS ngày 06 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Đình Triệu L, sinh năm 1970; Địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang- Có mặt

- *Bị đơn:* Bà Vũ Thị H, sinh năm 1962. Địa chỉ: Bản G, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang- Có đơn xin vắng mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Bà Phạm Thị L1, sinh năm 1976 (vợ ông L); Địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang; Bà L1 ủy quyền cho ông Đình Triệu L (văn bản ủy quyền ngày 21/5/2024)- Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn (ông Đình Triệu L) trình bày:

Do có quen biết từ trước, ngày 17/8/2017 bà Vũ Thị H, sinh năm 1962; Địa chỉ: Bản G, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang có đến nhà ông L để vay số tiền 10.000.000đồng (Mười triệu đồng), ông L đồng ý. Khi cho vay hai bên lập văn bản giấy biên nhận vay tiền. Giữa hai bên không thỏa thuận về lãi suất nhưng có thỏa thuận thời hạn vay 60 ngày từ ngày 17/8/2017, hết thời hạn bà H phải thực hiện đúng cam kết đến thời hạn phải trả số tiền đã vay cho ông L. Tuy nhiên, khi hết hạn vay ông L hỏi bà H thì bà H không trả được tiền cho ông L.

Tới ngày 17/9/2018, bà H lại tìm đến nhà ông L hỏi vay thêm 5.000.000đồng (Năm triệu đồng). Mặc dù khoản tiền trước bà H chưa trả được nhưng ông L vẫn đồng ý cho bà H vay và lập thành giấy biên nhận vay tiền, không thỏa thuận về lãi suất nhưng thỏa thuận hết 30 ngày kể từ ngày 17/9/2018 bà H phải trả cho ông L số tiền cả hai lần vay tổng là 15.000.000đồng (Mười lăm triệu đồng). Tuy nhiên, đến nay đã nhiều lần ông L yêu cầu bà H trả tiền nhưng bà H không trả. Ông L xác định bà H đến nay còn nợ ông số tiền gốc là 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng). Vì vậy, ông L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Vũ Thị H phải trả ông L số tiền nợ gốc cả hai lần tổng là: 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) và tiền lãi chậm trả theo quy định của pháp luật, cụ thể: Khoản vay 10.000.000 đồng tính từ ngày 18/10/2017 đến khi nộp đơn khởi kiện và khoản vay 5.000.000đồng tính từ ngày 18/10/2018 đến khi nộp đơn khởi kiện, tổng cả hai khoản lãi chậm trả tính đến ngày có đơn khởi kiện ông L tạm tính là 15.000.000đồng, đồng thời phải trả lãi suất chậm trả của cả hai khoản tiền vay gốc tính từ ngày tiếp theo của ngày nộp đơn khởi kiện cho đến khi bà H trả hết số tiền còn nợ cho ông L theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, ông L yêu cầu bà H phải trả ông L số tiền lãi theo quy định của pháp luật tính từ ngày quá hạn trả nợ theo thỏa thuận của hai hợp đồng nêu trên cho đến ngày xét xử sơ thẩm và sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi bà H thanh toán trả cho ông L toàn bộ số tiền còn nợ.

Ông L xác định việc vay nợ này chỉ một mình bà H vay ông L, ngoài ra không liên quan người khác, vì thế ông L chỉ yêu cầu một mình bà H trả tiền ông L như trên.

Bị đơn (bà Vũ Thị H) trình bày:

Bà H có quen biết với ông Đình Triệu L, địa chỉ ở Tổ dân phố T, thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Do có nhu cầu cá nhân nên ngày 17/8/2017 bà H đến nhà ông L để vay số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng). Khi vay hai bên có lập giấy tờ biên nhận vay tiền và hai bên ký nhận ghi rõ họ tên, thời hạn vay 60 ngày, không thỏa thuận lãi suất gì, nhưng thực tế bà H vẫn đóng 3.000đ/ngày, đều đặn trong thời gian vay. Đến khoảng 08 tháng sau bà H hỏi không tiếp tục trả lãi nữa.

Đến ngày 17/9/2018 bà H lại có việc đột xuất nên đã đến nhà ông L vay thêm số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng), có lập văn bản biên nhận vay tiền, ký kết đầy đủ, thời hạn trả 30 ngày.

Cả hai khoản tiền trên khi quá hạn bà H không trả được. Bà H có gọi điện xin khẩn và lui thời gian trả lãi để bà H dành tiền trả hết tiền gốc của cả hai khoản vay cho ông L một lần nhưng ông L không đồng ý nên bà H cũng không làm gì khác được. Bà H xác nhận chữ ký trong 02 giấy vay nợ là của bà H. Nay ông L khởi kiện, bà H đề nghị ông L cho bà H được trả dần và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (bà Phạm Thị L1) trình bày: Bà đồng ý với ý kiến của ông Đình Triệu L- chồng bà.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế phát biểu ý kiến, việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã đảm bảo đúng theo quy định; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án cơ bản đúng quy định của pháp luật, đối với bị đơn chưa chấp hành theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ các Điều: 463, 466, 469; khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 26; khoản 3 Điều 144; khoản 1 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đình Triệu L.

Buộc bà Vũ Thị H phải có nghĩa vụ thanh toán trả ông Đình Triệu L và bà Phạm Thị L1 số tiền còn nợ là: **24.766.700đ** (Hai mươi bốn triệu bảy trăm sáu mươi sáu nghìn bảy trăm đồng), trong đó tiền gốc là 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng), tiền lãi là 9.766.700đ (Chín triệu bảy trăm sáu mươi sáu nghìn bảy trăm đồng).

Về án phí: Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Vũ Thị H, do bà H là người cao tuổi. Ông Đình Triệu L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại ông Đình Triệu L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 750.000đ (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004988 ngày 13/6/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thế.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về thủ tục tố tụng:*

Bà Vũ Thị H là bị đơn đã được Tòa án triệu tập, thông báo thụ lý vụ án, thông báo hoà giải hợp lệ đến lần thứ hai và đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên toà nhưng đương sự có đơn xin vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 207 và

khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đương sự có tên nêu trên.

Căn cứ đơn khởi kiện đề ngày 22/5/2024 của ông [Đinh Triệu L](#) đây xác định là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản, quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ tranh chấp:

[2].1. Ông [Đinh Triệu L](#) và bà [Vũ Thị H](#) tự nguyện thỏa thuận cho nhau vay tiền theo các hợp đồng vay đề ngày 17/8/2017 và ngày 17/9/2018, được xác nhận là hợp đồng hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

[2].2. Xét yêu cầu của ông [Đinh Triệu L](#) yêu cầu bà [Vũ Thị H](#) phải trả số tiền vay gốc là 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng), thấy rằng: Ông [L](#) xác định sau khi ký kết các hợp đồng vay tài sản ông [L](#) đã giao đủ cho bà [H](#) tổng số tiền là 15 triệu đồng, bà [H](#) đã nhận đủ tiền vay. Theo thỏa thuận, đến hạn ông [L](#) đã yêu cầu bà [H](#) thu xếp trả tiền cho ông [L](#) nhưng bà [H](#) chỉ khất nợ, không trả được cho ông số tiền nào.

Đối với bà [H](#) thừa nhận có vay tiền của ông [L](#) 2 lần, vào ngày 17/8/2017 số tiền 10 triệu đồng và ngày 17/9/2018 số tiền 5 triệu đồng, tổng cộng là 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) đến nay vẫn chưa thanh toán trả cho ông [L](#) được toàn bộ tiền vay gốc nêu trên.

Vì vậy, xác định việc bà [H](#) còn nợ của ông [L](#) số tiền vay gốc là 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) là có căn cứ, cần buộc bà [H](#) phải có trách nhiệm thanh toán trả ông [L](#), bà [L1](#) số tiền này.

[2].3. Xét yêu cầu của ông [Đinh Triệu L](#) yêu cầu bà [Vũ Thị H](#) phải trả số tiền lãi phát sinh trên số tiền vay gốc 15 triệu đồng, tính từ ngày bà [H](#) chậm trả theo thỏa thuận của các hợp đồng, cụ thể:

Khoản vay 10.000.000 đồng tính từ ngày 18/10/2017 đến khi nộp đơn khởi kiện và khoản vay 5.000.000đồng tính từ ngày 18/10/2018 đến khi nộp đơn khởi kiện, tổng cả hai khoản lãi chậm trả tính đến ngày có đơn khởi kiện ông [L](#) tạm tính là 15.000.000đồng, đồng thời phải trả lãi suất chậm trả của cả hai khoản tiền vay gốc tính từ ngày tiếp theo của ngày nộp đơn khởi kiện cho đến khi bà [H](#) trả hết số tiền còn nợ cho ông [L](#) theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, ông [L](#) yêu cầu bà [H](#) phải thanh toán tiền lãi chậm trả cho ông [L](#) đối với khoản vay 10 triệu đồng tính từ ngày 18/10/2017 và khoản vay 5.000.000đồng tính từ ngày 18/10/2018 cho đến ngày xét xử sơ thẩm và sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi bà [H](#) trả hết số tiền còn nợ cho ông [L](#) theo quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử xét thấy: Đối với số tiền bà [H](#) vay của ông [L](#) ở hợp đồng vay ngày 17/8/2017, trong hợp đồng thể hiện không tính lãi, thời hạn của hợp đồng là 60 ngày; hợp đồng vay ngày 17/9/2018, trong hợp đồng cũng không có thỏa thuận về lãi, thời hạn vay là 30 ngày. Bà [H](#) xác định hợp đồng vay 10 triệu đồng ngày 17/8/2017 mặc dù trong hợp đồng không ghi thỏa thuận về lãi, nhưng hai bên có

thỏa thuận miệng về lãi ngày, bà H phải thanh toán trả tiền lãi cho ông L mỗi ngày 3.000đ và đã thanh toán trả lãi cho ông L được 08 tháng thì không tiếp tục trả lãi nữa. Tuy nhiên, bà H không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh việc bà H thanh toán trả tiền lãi ngày cho ông L được 08 tháng của hợp đồng vay ngày 17/8/2017 như bà H trình bày. Ông L xác định việc bà H trình bày đã trả lãi ngày cho ông L là không đúng sự thật. Do đó không có căn cứ để xác định bà H đã thanh toán lãi cho ông L trong 08 tháng của hợp đồng vay ngày 17/8/2017. Do đó xác định 02 hợp đồng nêu trên đều là hợp đồng vay có kỳ hạn và không lãi suất.

Vì vậy, trong thời hạn của 02 hợp đồng nêu trên không phát sinh tiền lãi. Hết thời hạn thỏa thuận trong hợp đồng do bà H không thanh toán trả cho ông L được số tiền vay gốc nào. Trong quá trình giải quyết vụ án đến ngày mở phiên tòa sơ thẩm các đương sự không có yêu cầu áp dụng các quy định về thời hiệu nên bà H phải chịu lãi suất chậm trả trên số nợ gốc để thanh toán trả cho ông L tính từ sau ngày hết hạn thỏa thuận trong hợp đồng; cụ thể: Hợp đồng vay ngày 17/8/2017 bà H phải thanh toán lãi chậm trả tính từ ngày 18/10/2017; Hợp đồng vay ngày 17/9/2018 bà H phải thanh toán lãi chậm trả tính từ ngày 18/10/2018. Lãi suất chậm trả được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 là 10%/1 năm. Do đó, bà H phải chịu lãi suất theo mức lãi suất quá hạn là 10%/1 năm tương ứng với số tiền và thời hạn chậm trả tại thời điểm trả nợ theo yêu cầu của ông L là từ ngày 18/10/2017 (đối với hợp đồng vay 10 triệu) và từ ngày 18/10/2018 (đối với hợp đồng vay 5 triệu) đến ngày xét xử sơ thẩm. Số tiền lãi của hợp đồng vay được xác định cụ thể là:

+ Hợp đồng vay ngày 17/8/2017: Số tiền gốc 10.000.000đ, lãi tính từ ngày 18/10/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm: 22/8/2024 là 82 tháng 04 ngày, số tiền lãi là $\{(10.000.000đ \times 10\% \times 82 \text{ tháng} : 12 = 6.833.333đ) + (10.000.000đ \times 10\% : 12 \times 04 \text{ ngày} : 30 = 11.111đ)\} = 6.844.444đ$ (Sáu triệu tám trăm bốn mươi bốn nghìn bốn trăm bốn mươi bốn đồng).

+ Hợp đồng vay ngày 17/9/2018: Số tiền gốc 5.000.000đ, lãi tính từ ngày 18/10/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm: 22/8/2024 là 70 tháng 04 ngày, số tiền lãi là $\{(5.000.000đ \times 10\% \times 70 \text{ tháng} : 12 = 2.916.666đ) + (5.000.000đ \times 10\% : 12 \times 04 \text{ ngày} : 30 = 5.555đ)\} = 2.922.221đ$ (Hai triệu chín trăm hai mươi hai nghìn hai trăm hai mươi một đồng).

Số tiền lãi của cả hai hợp đồng là: 6.844.444đ + 2.922.221đ = 9.766.665đ, làm tròn số là 9.766.700đ (Chín triệu bảy trăm sáu mươi sáu nghìn bảy trăm đồng).

Như vậy, số tiền bà H còn nợ của ông L tiền vay gốc, tiền lãi quá hạn của hợp đồng được xác định là: 9.766.700đ + 15.000.000đ = **24.766.700đ** (Hai mươi bốn triệu bảy trăm sáu mươi sáu nghìn bảy trăm đồng). Số tiền ông L cho bà H vay là tài sản của vợ chồng ông L và bà L1, vì vậy cần buộc bà Vũ Thị H phải có nghĩa vụ thanh toán trả cho ông Đình Triệu L và bà Phạm Thị L1.

[3]. Về án phí: Yêu cầu của ông [Đinh Triệu L](#) được chấp nhận, vì vậy ông [Đinh Triệu L](#) không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà [Vũ Thị H](#) phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 275; 463, 466, 469; khoản 2 Điều 357; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông [Đinh Triệu L](#).

Buộc bà [Vũ Thị H](#) phải có nghĩa vụ thanh toán trả ông [Đinh Triệu L](#) và bà [Phạm Thị L1](#) số tiền còn nợ là: **24.766.700đ** (Hai mươi bốn triệu bảy trăm sáu mươi sáu nghìn bảy trăm đồng), trong đó tiền gốc là 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng), tiền lãi là 9.766.700đ (Chín triệu bảy trăm sáu mươi sáu nghìn bảy trăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà [Vũ Thị H](#), do bà [H](#) là người cao tuổi. Ông [Đinh Triệu L](#) không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại ông [Đinh Triệu L](#) số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 750.000đ (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004988 ngày 13/6/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thế.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho đương sự có mặt biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án vắng mặt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh Bắc Giang
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Yên Thế;
- Các đương sự;
- Chi cục thi hành án;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Toàn